

UBND HUYỆN MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON HUỖI LỀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/QĐ-MNHL

Huổi Lềng, ngày 16 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao bổ sung dự toán chi ngân sách trường
Mầm non Huổi Lềng năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-PGD ngày 20 tháng 03 năm 2025 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Huổi Lềng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao bổ sung dự toán chi ngân sách trường Mầm non Huổi Lềng năm 2025.

(Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường Mầm non Huổi Lềng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Hà

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường Mầm non Huổi Lèng
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-MNHL ngày 16/04/2025 của trường Mầm non Huổi Lèng)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	994,09
I	Nguồn ngân sách trong nước	994,09
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	994,09
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	994,09
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	

1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	



UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/QĐ-PGD

Mường Chà, ngày 20 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường
Mầm non, Tiểu học, THCS năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS năm 2025.

(Có biểu chi tiết số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hồng Quân



BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 46/QĐ-PGD ngày 20 tháng 3 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Tính chất nguồn KP	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Tổng số			1.056.557.230	-1.056.557.230	
	Loại 070-071			0	-1.033.283.400	
1	Phòng Giáo dục	1034551	12		-1.033.283.400	
	Loại 070-072			1.056.557.230	0	
1	Phòng Giáo dục	1034551	12	1.056.557.230		
	Loại 070-073			0	-23.273.830	
1	Phòng Giáo dục	1034551	12		-23.273.830	

BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 46/QĐ-PGD ngày 20 tháng 3 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Tính chất nguồn KP	Tăng các đơn vị trường	Giám phòng Giáo dục	Ghi chú
	Tổng số			14.053.870.830	-14.053.870.830	
	Loại 070-071			6.266.716.600	-6.266.716.600	
1	MN Hứa Ngải	1096658	12	199.855.000		
2	MN Huỗi Lềng	1085784	12	994.090.000		
3	MN Huỗi Mí	1085774	12	199.918.500		
4	MN Ma Thi Hồ	1085782	12	199.983.000		
5	MN Mường Anh	1085776	12	197.344.000		
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	678.370.000		
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	697.971.000		
8	MN Mường Tùng	1130222	12	199.675.000		
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	699.016.500		
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	699.347.200		
11	MN Nậm Nền	1085787	12	198.336.000		
12	MN Sa Lông	1085777	12	698.303.400		
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	12	199.584.500		
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	12	204.931.500		
15	MN Thị Trấn	1085788	12	199.991.000		
16	Phòng Giáo dục	1034551	12		-6.266.716.600	
	Loại 070-072			4.156.557.230	-4.156.557.230	
1	PTDTBT TH Hứa Ngải	1085769	12	198.693.000		
2	PTDTBT TH Ma Thi Hồ	1130224	12	712.444.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12	211.001.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nền	1085772	12	202.787.000		
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	12	192.296.000		
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12	197.996.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12	199.860.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12	186.520.000		
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12	199.616.000		



10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	12	114.840.000		
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	12	211.399.230		
12	PTDTBT TH Nậm Hè	1085773	12	209.562.000		
13	PTDTBT TH Huổi Lèng	1085765	12	707.218.000		
14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	12	199.430.000		
15	TH Thị Trấn	1085771	12	263.920.000		
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	12	148.975.000		
17	Phòng Giáo dục	1034551	12		-4.156.557.230	
	Loại 070-073			3.630.597.000	-3.630.597.000	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	12	198.560.000		
2	THCS Mường Anh	1085755	12	199.100.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12	199.295.000		
4	THCS Nậm Nèn	1085744	12	199.888.000		
5	THCS Thị Trấn	1085756	12	199.930.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	12	199.850.000		
7	PTDTBT THCS Huổi Lèng	1085745	12	495.045.000		
8	PTDTBT THCS Ma Thị Hồ	1085747	12	494.133.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	12	531.285.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	12	219.265.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12	494.856.000		
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	12	199.390.000		
13	Phòng Giáo dục	1034551	12		-3.630.597.000	

